

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG THÁP  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN  
(VIMCERTS 109, VILAS 412)

Trụ sở chính: 264A, Nguyễn Tri Phương, phường Mỹ Tho, tỉnh Đồng Tháp  
Cơ sở 2: QL 30, Khóm An Lạc, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp  
ĐT: 02733 979 200 - 02773 870 933; Email: ttqt.stnmt@dongthap.gov.vn

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: 1720.26

Tên khách hàng : Chi nhánh Công ty Liên hiệp HTX thương mại TPHCM – Co.opmart Sa Đéc.  
Địa chỉ : Số 373B, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường Sa Đéc, Đồng Tháp.  
Vị trí thu mẫu : Tại điểm đầu nối vào hệ thống thoát nước chung khu vực đường nội bộ số 02 (D02).  
Ký hiệu mẫu : NT-COOP  
Tọa độ thu mẫu : X: 1137932; Y: 582926.  
Tên mẫu : Nước thải. Mã mẫu: T2290426-04.  
Thời gian thu mẫu : Lúc 13 giờ 10 phút ngày 28/04/2026.

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

| TT | Thông số                                                                           | Phương pháp                          | Đơn vị    | Kết quả         | QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A) |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------|-----------------|----------------------------|
| 1  | pH <sup>(a)</sup> <sup>(b)</sup>                                                   | TCVN 6492:2011                       | -         | 6,99            | 5 - 9                      |
| 2  | BOD <sub>5</sub> <sup>(a)</sup> <sup>(b)</sup>                                     | SMEWW 5210 B:2023                    | mg/L      | 3               | 30                         |
| 3  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> <sup>(b)</sup>     | SMEWW 4500 NH <sub>3</sub> B&F:2023  | mg/L      | KPH (MDL=0,20)  | 5                          |
| 4  | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> tính theo P) <sup>(a)</sup> <sup>(b)</sup> | TCVN 6202:2008                       | mg/L      | 1,78            | 6                          |
| 5  | Dầu mỡ động thực vật <sup>(b)</sup>                                                | SMEWW 5520 B:2023                    | mg/L      | KPH (MDL=1,1)   | 10                         |
| 6  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup> <sup>(b)</sup>    | SMEWW 4500 NO <sub>3</sub> -E:2023   | mg/L      | 7,99            | 30                         |
| 7  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(b)</sup>                                         | SOP-ĐĐ-06                            | mg/L      | 358,3           | 500                        |
| 8  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a)</sup> <sup>(b)</sup>                          | TCVN 6625:2000                       | mg/L      | 4               | 50                         |
| 9  | Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(a)</sup> <sup>(b)</sup>                            | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> -B.D:2023 | mg/L      | KPH (MDL=0,005) | -                          |
| 10 | Coliforms <sup>(b)</sup>                                                           | SMEWW 9221B:2023                     | MPN/100mL | KPH (MDL=1,8)   | 3.000                      |
| 11 | Tổng các chất hoạt động bề mặt <sup>(c)</sup>                                      | TCVN 6622-1-2009                     | mg/L      | KPH (MDL=0,15)  | 5                          |

**Ghi chú:** SOP-ĐĐ-06: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS ngoài hiện trường.

(a): Thông số được VILAS công nhận; (b): Thông số được chứng nhận Vimcerts 109.

(c): Thông số được phân tích bởi thầu phụ (Vimcerts 019); KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện.

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 5 năm 2026

**P.TRƯỞNG PHÒNG  
QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH**

**Lê Thị Ngọc Giàu**



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Hiếu Nhân**

- Các kết quả ghi trong phiếu này có giá trị đối với mẫu thử.
  - Phiếu kết quả này không có giá trị nếu sao chép không đầy đủ hoặc không có sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc Môi trường và Tài nguyên.
  - Trung tâm Quan trắc Môi trường và Tài nguyên cam kết bảo mật mọi thông tin khách hàng.
- QLCL-08/BM01 BH/SX:02/00 02/04/2026 Trang 1/1